

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT THÚ TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN KIM HỠ, TỈNH BẮC KẠN

TRẦN THỊ VIỆT THANH, ĐỖ VĂN TRƯỜNG

*Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam*

HOÀNG ANH TUẤN

*Khu Bảo tồn thiên nhiên Kim Hỡ*

CAO QUỐC TRỊ

*Thảo cầm viên Sài Gòn*

Khu Bảo tồn thiên nhiên (Khu BTTN) Kim Hỡ nằm trên địa bàn 2 huyện vùng cao Na Rì và Bạch Thông của tỉnh Bắc Kạn, diện tích 14.772 ha, vị trí địa lý: 22°11' đến 22°14' B, 106°02' đến 106°06' Đ. Đa dạng sinh học và tài nguyên động vật tại khu vực này còn ít được nghiên cứu. Gần đây một số dự án về điều tra dõi, linh trưởng của một số tổ chức phi chính phủ như Tổ chức Bảo tồn động thực vật quốc tế (FFI), Tổ chức Con người, tài nguyên và bảo tồn (PRCF)... được thực hiện. Dựa trên các kết quả đã công bố và các kết quả nghiên cứu thực địa trong các năm 2008-2010, chúng tôi đã tổng hợp phân tích và đưa ra kết quả đánh giá về khu hệ thú tại Khu BTTN Kim Hỡ, tỉnh Bắc Kạn.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành trong 3 năm 2008-2010 với 8 đợt khảo sát. Khảo sát theo tuyến, mỗi tuyến 3-5 km tùy thuộc địa hình và sinh cảnh. Thời gian khảo sát khoảng 150 ngày: 6-28/6/2008, 2-21/11/2008, 10-30/3/2009, 2-15/8/2009, 1-25/10/2009, 14-26/12/2009, 1/3-25/3/2010, 2/6-12/6/2010. Các tuyến trên thực địa được chúng tôi tiến hành theo các dạng sinh cảnh chính của Khu Bảo tồn (Bảng 1). Người khảo sát đi bộ dọc tuyến với tốc độ chậm, chú ý quan sát (bằng mắt thường và ống nhòm) để phát hiện dấu vết thú để lại trên cây hoặc trên mặt đất như mẫu lông, dấu chân, thức ăn thừa, vết cào... ghi phiếu điều tra, chụp ảnh, đánh dấu trên bản đồ, định vị bằng GPS. Kế thừa có chọn lọc các tài liệu về kết quả điều tra khu hệ động vật của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước. Phòng vấn lãnh đạo Khu BTTN, dân địa phương, thợ săn, các cán bộ kiểm lâm địa bàn. Phòng vấn gồm các bước sau:

(1) Thu thập thông tin từ dân địa phương, các cán bộ bảo vệ rừng, thợ săn trong khu vực nghiên cứu khi họ đi kiểm tra rừng, đi làm rẫy, bẫy thú... những loài thú họ thường gặp (tên địa phương nếu có).

(2) Sử dụng ảnh mẫu để nhận dạng loài. Chúng tôi có đưa ra các câu hỏi kiểm tra độ tin cậy của các nguồn thông tin được cung cấp.

(3) Chụp ảnh những mẫu vật người dân địa phương săn bắt đang có tại nhà, chợ, nhà hàng...

Định loại và tên khoa học theo các tài liệu sau: Tên Việt Nam theo Đặng Huy Huỳnh [4]; Đặng Ngọc Cần và cs., [3]; Nhân diện dấu chân thú dựa vào tài liệu của Phạm Nhật và Nguyễn Xuân Đăng [6]; Trật tự các bậc taxon trong danh mục thú và tên khoa học theo Corbet and Hill [2]. Nhận diện trên hiện trường bằng sách có hình ảnh hoặc hình vẽ màu của Nguyễn Vũ Khôi, Julia C. Shaw [5]; Phạm Nhật và Nguyễn Xuân Đăng [6]. Phân tích mẫu thu được (lông, phân, da) bằng kỹ thuật ADN nhận dạng loài. Phân tích các mẫu thú bị săn bắt của dân. Không thu mẫu sống ngoài thực địa.

Các địa điểm khảo sát tại Khu BTTN Kim Hỷ

TT	Địa điểm	Tọa độ	TT	Địa điểm	Tọa độ
1.	Thôn Ân Tình (Xã Ân Tình)	N 22° 13' 09,1" E 106° 05' 19,5"	14.	Cốc Mùi (Xã Côn Minh)	N 22° 09' 54,4" E 106° 03' 08,5"
2.	Thảm Mu (Xã Ân Tình)	N 22° 11' 52,2" E 106° 04' 11,3"	15.	Đồi Vầu (Xã Côn Minh)	N 22° 09' 48,9" E 106° 02' 30,5"
3.	Nậm Thôn (Xã Ân Tình)	N 22° 11' 41,5" E 106° 03' 44,7"	16.	Lũng Sòm (Xã Côn Minh)	N 22° 10' 12,4" E 106° 02' 27,2"
4.	Lũng Chang (Xã Ân Tình)	N 22° 11' 48,6" E 106° 03' 25,3"	17.	Hang Lũng Kẹn (Xã Kim Hỷ)	N 22° 11' 9,7" E 106° 02' 46,5"
5.	Khưa Mu (Xã Ân Tình)	N 22° 11' 51,4" E 106° 03' 18,4"	18.	Hang Gấu (Xã Kim Hỷ)	N 22° 11' 10,9" E 106° 03' 17,8"
6.	Mạ Lịa (Xã Ân Tình)	N 22° 12' 03,4" E 106° 02' 58,0"	19.	Cốc Keng (Xã Côn Minh)	N 22° 10' 28,9" E 106° 03' 15,1"
7.	Mạ Hóp (Xã Ân Tình)	N 22° 12' 11,2" E 106° 03' 31,3"	20.	Thôm Bó (Xã Côn Minh)	N 22° 09' 2,6" E 106° 02' 5,2"
8.	Thảm Liềm (Xã Ân Tình)	N 22° 11' 58,7" E 106° 03' 45,7"	21.	Cạm Quang (Xã Côn Minh)	N 22° 09' 42,3" E 106° 01' 08,5"
9.	Thảm Nậm (Xã Ân Tình)	N 22° 12' 16,3" E 106° 04' 29,1"	22.	Lũng Cháp (Xã Cao Sơn)	N 22° 10' 32,6" E 106° 00' 24,3"
10.	Mác Cam (Xã Ân Tình)	N 22° 12' 37,2" E 106° 03' 56,3"	23.	Lũng Phi Cáy (Xã Cao Sơn)	N 22° 11' 39,9" E 106° 00' 9,2"
11.	Mạ Sao (Xã Ân Tình)	N 22° 12' 22,4" E 106° 03' 46,2"	24.	Lũng Cườm	N 22° 10' 28,4" E 106° 01' 12,9"
12.	Lũng Sầu (Xã Côn Minh)	N 22° 09' 48,9" E 106° 02' 37,2"	25.	Nương Lũng Cườm (Xã Côn Minh)	N 22° 10' 27,8" E 106° 01' 24,2"
13.	Lũng Páng (Xã Côn Minh)	N 22° 10' 00,2" E 106° 02' 37,2"	26.	Cốc Pái (Xã Côn Minh)	N 22° 09' 45,8" E 106° 02' 08,3"

## II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 1. Thành phần khu hệ thú ở Khu BTTN Kim Hỷ

Từ các kết quả khảo sát của chúng tôi và tham khảo kết quả nghiên cứu của các tác giả trước đây, chúng tôi đã lập được danh mục các loài thú mới nhất của Khu BTTN Kim Hỷ với 101 loài thuộc 27 họ và 8 bộ chiếm 34,2% tổng số loài thú hiện có ở Việt Nam. Trong đó, có 21 loài được ghi nhận dựa trên quan sát trực tiếp hoặc dấu vết, 31 loài dựa trên mẫu chết, mẫu giám định ADN hoặc các di vật bị săn bắt và 56 loài theo các tài liệu nghiên cứu trước đây hoặc qua phỏng vấn (Bảng 2).

Danh mục các loài thú ghi nhận được ở Khu BTTN Kim Hỷ

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tư liệu	SĐVN 2007	IUCN 2011	ND 32
<b>I</b>	<b>BỘ ĂN CÔN TRÙNG</b>	<b>INSECTIVORA</b>				
	<b>1. Họ Chuột chù</b>	<b>Soricidae</b>				
1.	Chuột chù	<i>Suneus murinus</i>	M,TL10			
	<b>2. Họ Chuột chũi</b>	<b>Talpidae</b>				
2.	Chuột cù lia	<i>Parascaptor leucura</i>	M,TL10			
<b>II</b>	<b>BỘ NHIỀU RĂNG</b>	<b>SCANDENTATA</b>				
	<b>3. Họ Đồi</b>	<b>Tupaiaidae</b>				
3.	Đồi thường	<i>Tupaia glis</i>	M			
<b>III</b>	<b>BỘ Dơi</b>	<b>CHIROPTERA</b>				
	<b>4. Họ Dơi quả</b>	<b>Pteropodidae</b>				
4.	Dơi ngựa nâu	<i>Rousettus leschenaulti</i>	TL7			
5.	Dơi chó ẩn	<i>Cynopterus sphinx</i>	TL7			
6.	Dơi quả núi cao	<i>Sphaerias blanfordi</i>	TL7			
7.	Dơi quả lưỡi dài	<i>Eonycteris spelaea</i>	TL7			
8.	Dơi chó cánh dài	<i>Cynopterus sphinx</i>	TL7			
	<b>5. Họ Dơi ma</b>	<b>Megadermatidae</b>				
9.	Dơi ma bắc	<i>Megaderma lyra</i>	TL7			
	<b>6. Họ Dơi lá mũi</b>	<b>Rhinolophidae</b>				
10.	Dơi lá quạt	<i>Rhinolophus paradoxolophus</i>	M,TL7	VU		
11.	Dơi lá tai dài	<i>Rhinolophus macrotis</i>	TL7			
12.	Dơi lá đông á	<i>Rhinolophus yunnanensis</i>	TL7			
13.	Dơi lá pec-xôn	<i>Rhinolophus pearsoni</i>	TL7			
14.	Dơi lá mũi nhỏ	<i>Rhinolophus pusillus</i>	TL7			
15.	Dơi lá nam á	<i>Rhinolophus stheno</i>	TL7			
16.	Dơi lỗ	<i>Rhinolophus sinicus</i>	TL7			
17.	Dơi lá đuôi	<i>Rhinolophus affinis</i>	TL7			
	<b>7. Họ Dơi nếp mũi</b>	<b>Hipposideridae</b>				
18.	Dơi nếp mũi xinh	<i>Hipposideros pomona</i>	TL7			
19.	Dơi nếp mũi bé	<i>Hipposideros cineraceus</i>	TL7			
20.	Dơi nếp mũi khiên	<i>Hipposideros lylei</i>	TL7			
21.	Dơi nếp mũi quạ	<i>Hipposideros armiger</i>	TL7			
22.	Dơi nếp mũi xám	<i>Hipposideros larvatus</i>	TL7			
23.	Dơi nếp mũi ba lá	<i>Aselliscus stoltzkanus</i>	TL7			
24.	Dơi nếp mũi không đuôi	<i>Coelops frithii</i>	TL7			
	<b>8. Họ Dơi muỗi</b>	<b>Vespertilionidae</b>				
25.	Dơi tai lớn	<i>Myotis chinensis</i>	PV,TL7			
26.	Dơi tai đốm vàng	<i>Myotis formosus</i>	PV,TL7			
27.	Dơi tai sọ cao	<i>Myotis siligorensis</i>	TL7	LR		
28.	Dơi tai nam á	<i>Myotis ater</i>	PV,TL7			
29.	Dơi tai chân nhỏ	<i>Myotis muricola</i>	TL7			
30.	Dơi tai bàn chân dài	<i>Myotis ricketti</i>	TL7	DD		

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tư liệu	SĐVN 2007	IUCN 2011	ND 32
31.	Đơi đốm hoa	<i>Scotomanes ornatus</i>	PV,TL7			
32.	Đơi iô	<i>Ia io</i>	TL7	VU		
33.	Đơi muỗi java	<i>Pipistrellus javanicus</i>	TL7			
34.	Đơi vách mũi dài	<i>Hypsugo cadornae</i>	TL7			
35.	Đơi mũi ống nhỏ	<i>Murina</i> [cf. <i>aurata</i> ] sp. nov	PV,TL7			
36.	Đơi mũi ống lông chân	<i>Murina tubinaris</i>	PV,TL7			
37.	Đơi mũi ống	<i>Murina huttoni</i>	TL7	LR		
38.	Đơi ống tai tròn	<i>Murina cyclotis</i>	TL7			
39.	Đơi mũi ống tai tròn	<i>Murina tiensa</i>	TL7			
40.	Đơi mũi ống cánh lông	<i>Harpiocephalus harpia</i>	TL7	VU		
41.	Đơi mũi nhãn	<i>Kerivoula hardwickii</i>	TL7			
42.	Đơi mũi	<i>Kerivoula kachinensis</i>	TL7			
43.	Đơi rô-bút	<i>Tylonycteris robustula</i>	TL7			
<b>IV</b>	<b>BỘ LINH TRƯỞNG</b>	<b>PRIMATES</b>				
	<b>9. Họ Cu li</b>	<b>Loricidae</b>				
44.	Cu li lớn	<i>Nycticebus (coucang) bengalensis</i>	M, PV	VU	VU	IB
45.	Cu li nhỏ	<i>Nycticebu pygmeus</i>	PV	VU	VU	IB
	<b>10. Họ khỉ</b>	<b>Cercopithecidae</b>				
46.	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i>	M, QS, PV	LR	LC	IIB
47.	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca actoides</i>	M, QS, PV	VU	VU	IIB
48.	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>	M, PV	VU	VU	IIB
49.	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i>	QS, PV	VU	NT	IIB
50.	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>	M, QS, PV	EN	EN	IB
51.	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avumculus</i>	PV, [TL1,8,10]	CR	EN	IB
	<b>11. Họ Vượn</b>	<b>Hylobnatidae</b>				
52.	Vượn cao vút	<i>Nomascus nasutus</i>	PV, [TL1,8,10]	EN	EN	IB
<b>V</b>	<b>BỘ ĂN THỊT</b>	<b>CARNIVORA</b>				
	<b>12. Họ Chó</b>	<b>Canidae</b>				
53.	Chó sói lửa/Sói đỏ	<i>Cuora alpinus</i>	PV, TL10	EN	EN	IIB
54.	Lửng chó	<i>Nyctereutes procyonoides</i>	PV, TL10			
	<b>13. Họ Gấu</b>	<b>Ursidae</b>				
55.	Gấu chó	<i>Ursus malayanus</i>	PV, TL10	EN	EN	IB
56.	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>	M, QS, PV	EN	VU	IB
	<b>14. Họ Triết</b>	<b>Mustelidae</b>				
57.	Chồn mác	<i>Murtes flavicula</i>	M, PV			
58.	Lửng lợn	<i>Arclonyx collaris</i>	PV			
59.	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>	PV, TL10	EN	NT	IB
60.	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinereus</i>	PV, TL10	VU	EN	IB
61.	Chồn bạc má	<i>Melogale moschata</i>	QS			
62.	Chồn bụng vàng	<i>Mustela kathiah</i>	QS		LR	
63.	Chiết chỉ lung	<i>Mustela strigidorsa</i>	PV, TL10		LR	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tư liệu	SĐVN 2007	IUCN 2011	NĐ 32
	<b>15. Họ Cây lôn</b>	<b>Herpestidae</b>				
64.	Lôn tranh	<i>Herpestes javanicus</i>	QS			
65.	Cây móc cua	<i>Herpestes urva</i>	M			
	<b>16. Họ Cây</b>	<b>Viverridae</b>				
66.	Cây văn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i>	M	VU	VU	IIB
67.	Cây vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>	QS, TL			
68.	Cây vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>	PV, TL			
69.	Cây giông	<i>Vivera zibetha</i>	M, QS		NT	IIB
70.	Cây hương	<i>Vivericula indica</i>	M, PV		LC	IIB
71.	Cây gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>	PV	VU	LC	IIB
	<b>17. Họ Mèo</b>	<b>Felidae</b>				
72.	Mèo rừng	<i>Felis bengalensis</i>	QS, PV		LC	IB
73.	Beo lửa	<i>Felis/Catopuma temmincki</i>	PV, TL10	EN	NT	IB
74.	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>	PV, TL10	EN	VU	IB
75.	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>	PV, [TL1,8,10]	CR	VU	IB
76.	Hồ đông dương	<i>Panthera tigris corbetti</i>	PV, [TL1,8,10]	CR	EN	IB
<b>VI</b>	<b>BỘ GUỐC CHÂN</b>	<b>ARTIODACTYLA</b>				
	<b>18. Họ Lợn</b>	<b>Suidae</b>				
77.	Lợn rừng	<i>Sus scrofa</i>	M, QS			
	<b>19. Họ Hươu nai</b>	<b>Cervidae</b>				
78.	Hoẵng	<i>Muntiacus muntjak</i>	M, QS, PV		VU	
79.	Nai	<i>Cervus unicolor</i>	M, PV	VU	LR	
	<b>20. Họ Trâu bò</b>	<b>Bovidae</b>				
80.	Sơn dương	<i>Capricornis sumatraensis</i>	M, QS, PV	EN	VU	IB
	<b>21. Họ hươu xạ</b>	<b>Moschidae</b>				
81.	Hươu xạ	<i>Moschus berezovski</i>	M, QS, PV	CR	NT	IB
<b>VII</b>	<b>BỘ TÊ TÊ</b>	<b>PHOLIDOTA</b>				
	<b>22. Họ tê tê</b>	<b>Manidae</b>				
82.	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>	PV	EN	LR	IIB
<b>VIII</b>	<b>BỘ Gặm nhấm</b>	<b>RODENTIA</b>				
	<b>23. Họ Sóc bay</b>	<b>Petauristidea</b>				
83.	Sóc bay lớn	<i>Petaurista petaurista</i>	TL10	VU	LC	IIB
84.	Sóc bay lông tai	<i>Belomys pearsoni</i>	M, [TL1,10]	CR		
	<b>24. Họ Sóc cây</b>	<b>Sciuridae</b>				
85.	Sóc bụng đỏ	<i>Callosciurus erythraeus</i>	M	LR	LC	
86.	Sóc bụng xám	<i>Callosciurus inornatus</i>	QS, TL10			
87.	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>	M, [TL1,10]	VU	NT	
88.	Sóc chuột hải nam	<i>Tamiops maritimus</i>	M, TL10			
89.	Sóc chuột nhỏ	<i>Tamiops maccretli</i>	M			
90.	Sóc đất	<i>Dremomys pernyi</i>	M			

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tư liệu	SĐVN 2007	IUCN 2011	ND 32
	<b>25. Họ Dúi</b>	<b>Rhizomyidae</b>				
91.	Dúi mốc	<i>Rhizomys pruinosus</i>	PV, TL10			
92.	Dúi má đào	<i>Rhizomys sumatrensis</i>	PV, TL10			
	<b>26. Họ Chuột</b>	<b>Muridae</b>				
93.	Chuột đất lớn	<i>Bicota indica</i>	PV, TL10			
94.	Chuột nhắt nhà	<i>Mus musculus</i>	M			
95.	Chuột mốc lớn	<i>Rattus bowersi</i>	PV, TL10			
96.	Chuột hươu lớn	<i>Rattus edwardsi</i>	QS, PV			
97.	Chuột nhà	<i>Rattus flavipectus</i>	QS, M			
98.	Chuột rừng	<i>Rattus koratensis</i>	QS, M			
99.	Chuột núi	<i>Rattus sabanus</i>	QS, M			
	<b>27. Họ Nhím</b>	<b>Hytricodae</b>				
100.	Don	<i>Atherurus macrourus</i>	M			
101.	Nhím	<i>Hystrix hodgsoni</i>	QS, M			

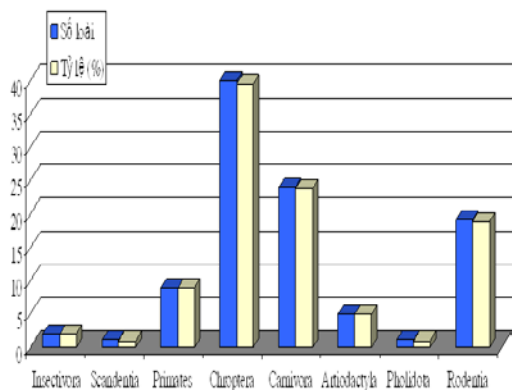
*Ghi chú:* M: Mẫu vật hoặc di vật thú bị săn bắt; QS: Quan sát, dấu vết; PV: Phòng vãn. Nghị định số 32/2006/NĐ-CP; IB - Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; IIB - Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại. TL: UBND tỉnh Bắc Kạn (2003), PRCF (2007-2009); Vũ Ngọc Thành (2008); Sách Đỏ Việt Nam (2007); Danh lục Đỏ IUCN (2011): CR - Rất nguy cấp; EN - Nguy cấp; VU - Sẽ nguy cấp; LR/NT - Ít nguy cấp; LC - Ít lo ngại; DD - Thiếu dẫn liệu.

Nhận xét về bộ: Đa dạng nhất là bộ Ăn thịt có 6 họ, tiếp đến bộ Dơi và Gặm nhấm có 5 họ, bộ Guốc chẵn có 4 họ, Linh trưởng có 3 họ, bộ Ăn côn trùng 2 họ, bộ Tê tê và bộ Nhiều răng chỉ có 1 họ (Bảng 3). Về họ đa dạng nhất là họ Dơi muỗi có 19 loài, ít nhất họ Đồi và họ Tê tê chỉ có 1 loài. Cấu trúc thành phần loài thú khu vực nghiên cứu (Bảng 3, Hình 1) cho thấy bộ Dơi có 40 loài (chiếm 39,61% tổng số loài), các loài thú ăn thịt có 24 loài (chiếm 23,76% tổng số loài), 19 loài thuộc bộ Gặm nhấm (chiếm 18,81% tổng số loài); bộ Linh trưởng có 9 loài (chiếm 8,91% tổng số loài); bộ Guốc chẵn có 5 loài (chiếm 4,95% tổng số loài), bộ Ăn côn trùng có 2 loài (chiếm 1,98% tổng số loài); bộ Nhiều răng và bộ Tê tê chỉ có 1 loài (chiếm 0,99% tổng số loài).

Bảng 3

**Cấu trúc thành phần loài và tỷ lệ số loài của các bộ thú ghi nhận ở Khu BTTN Kim Hỷ**

TT	Bộ	Số họ	Số loài	Tỷ lệ (%)
1.	Ăn côn trùng - Insectivora	2	2	1,98
2.	Nhiều răng - Scandentia	1	1	0,99
3.	Linh Trưởng - Primates	3	9	8,91
4.	Dơi - Chroptera	5	40	39,61
5.	Ăn thịt - Carnivora	6	24	23,76
6.	Guốc chẵn - Artiodactyla	4	5	4,95
7.	Tê tê - Pholidota	1	1	0,99
8.	Gặm nhấm - Rodentia	5	19	18,81
	<b>Cộng</b>	<b>27</b>	<b>101</b>	<b>100</b>



**Hình 1: So sánh số loài và tỷ lệ số loài của các bộ thú ghi nhận ở khu vực nghiên cứu**

thông tin về loài này ở khu vực xã Ân Tình. Sinh cảnh nơi đây rất phù hợp cho loài Vượn cao vút sinh sống. Theo đánh giá của chúng tôi loài này rất hiếm trong khu vực nghiên cứu, có thể loài này còn tồn tại ở khu vực xã Ân Tình, cần có nghiên cứu sâu để đánh giá chính xác về loài này.

(2) Hồ đông dương (*Panthera tigris*): Dân địa phương thấy dấu vết ở xã Cao Sơn năm 2002 (kiếm lâm, thợ săn), thấy tiếng gầm ở Lũng Muộn 2004, báo cáo Vũ Ngọc Thanh (2008) có hồ ở xã Kim Hỷ qua phỏng vấn (không được kiểm chứng). Trong các đợt khảo sát chúng tôi ghi nhận được thông qua phỏng vấn thợ săn có thấy tiếng gầm hồ ở khu vực xã Côn Minh và Cao Sơn (2005). Tuy nhiên khi chúng tôi hỏi cụ thể là họ có phân biệt được sự khác nhau giữa tiếng hồ gầm và các loài thuộc họ Mèo trong Khu Bảo tồn như Báo gấm, Báo hoa mai họ không phân biệt được. Chúng tôi cho rằng Hồ có thể không còn tồn tại trong khu vực nghiên cứu.

(3) Báo hoa mai (*Panthera pardus*): thông tin về loài được ghi nhận trong các tài liệu [1, 4]. Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi không ghi nhận được bất kỳ thông tin nào về loài Báo hoa mai. Có lẽ loài Báo hoa mai có nguy cơ tuyệt chủng cao trong khu vực nghiên cứu.

Đánh giá về độ đa dạng khu hệ thú trong Khu BTTN Kim Hỷ, chúng tôi so sánh từng bậc phân loại của khu hệ thú khu vực nghiên cứu với khu hệ thú Việt Nam (Bảng 4).

*Bảng 4*

**Thành phần loài thú khu vực nghiên cứu và khu hệ thú Việt Nam**

Khu vực	Số loài	Số họ	Số bộ
Khu BTTN Kim Hỷ	101	27	8
Việt Nam	295	37	13
<b>Tỷ lệ %</b>	<b>34,2%</b>	<b>72,9%</b>	<b>61,5%</b>

Khu hệ thú ở khu vực nghiên cứu so với toàn quốc có 8 bộ chiếm 61,5% tổng số bộ ; 27 họ chiếm 72,9% tổng số họ và 101 loài chiếm 34,2% tổng số loài.

**2. Các loài thú có giá trị bảo tồn cao**

Trong số 101 loài thú ghi nhận được ở Khu BTTN Kim Hỷ có 30 loài có giá trị, cần được ưu tiên bảo tồn (chiếm 29,7%), bao gồm 27 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), 28 loài có tên trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP, 30 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2011). Xác

định được có 5 loài rất nguy cấp (18,5%), 9 loài (33,3%) ở mức nguy cấp, 12 loài (44,5%) ở mức sẽ nguy cấp, 1 loài (3,7%) ở mức ít nguy cấp. Xét về mức độ bị đe dọa trong nước và trên toàn cầu, sự hiện diện của các loài thú có tại Khu BTTN Kim Hỷ thì một số loài cần ưu tiên bảo tồn là: Voọc má trắng, Voọc mũi hếch, Khỉ vàng, Khỉ mặt đỏ, Gấu ngựa, Hươu xạ.

1). Voọc má trắng (*Trachypithecus francoisi*): Là loài quý hiếm, hiện số lượng loài trên toàn Việt Nam không còn nhiều [4], loài này đã được ghi nhận trong các tài liệu [1]. Trong các đợt khảo sát, chúng tôi thu thập được rất ít thông tin về loài này, có thể loài Voọc má trắng chỉ còn tồn tại ở khu vực Lũng Lý thuộc xã Kim Hỷ (22°10'25.1"B - 106°00'16.4"Đ ở độ cao 629 m).

2). Voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*): Là loài đặc hữu của Việt Nam. Hiện nay loài này chỉ còn phân bố tại Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn [1, 4]. Trong các đợt khảo sát chúng tôi chỉ thu thập được thông tin về loài này qua phỏng vấn người dân địa phương khu vực xã Cao Sơn thuộc vùng lõi của Khu BTTN Kim Hỷ. Theo kiểm lâm địa bàn thì quần thể Voọc mũi hếch này có số lượng không nhiều chỉ còn vài cá thể. Theo đánh giá của chúng tôi loài Voọc mũi hếch có thể còn phân bố tại khu vực xã Cao Sơn, cần có các biện pháp bảo vệ, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân địa phương về bảo tồn loài Linh trưởng rất quý hiếm này.

3). Khỉ vàng (*Macaca mulatta*): Là loài có giá trị khoa học [1]. Chúng tôi đã quan sát được loài này 3/8 chuyến khảo sát tại Khu BTTN Kim Hỷ, kết quả phỏng vấn xác định 1 cá thể được nuôi ở 1 hộ dân ở thôn Chợ Mới xã Lạng Sơn.

4). Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*): Là loài sẽ nguy cấp [1, 4]. Chúng tôi đã quan sát được 01 quần thể nhỏ loài này ở xã Cao Sơn và Vũ Muộn trong 2 năm 2009-2010. Tổng hợp phiếu điều tra, chúng tôi cho rằng loài này còn có thể còn ở Thảm Mu, Nậm Thôn, Khưa Mu (xã Ân Tĩnh).

5). Gấu ngựa (*Ursus thibetanus*): Là loài có giá trị khoa học [1, 4]. Trong các lần khảo sát, chúng tôi đã ghi nhận dấu vết loài Gấu ngựa tại Lũng Sòn (xã Côn Minh), Lũng Cháp (xã Cao Sơn), mẫu lông thu ở Lũng Cháp được phân tích ADN xác định chính xác tên loài. Phát hiện 1 bàn tay gấu ngâm rượu ở nhà một thợ săn người H'mông ở thôn Lũng xã Cao Sơn. Chúng tôi cho rằng Gấu ngựa còn tồn tại trong khu vực này nhưng đang là đối tượng bị săn bắt.

6). Hươu xạ (*Moschus berezovkii*): Ghi nhận về loài Hươu xạ trong các tài liệu đã công bố trước đây. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi ghi nhận 01 mẫu nhồi tại nhà thợ săn tại xã Cao Sơn, quan sát được dấu vết ở vùng Lũng Cháp. Chúng tôi cho rằng loài Hươu xạ ngày càng trở nên hiếm trong khu vực nghiên cứu.

### III. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu ở Khu BTTN Kim Hỷ ghi nhận được 101 loài thú thuộc 27 họ, 8 bộ. Xác định được 30 loài thú quý, hiếm, nguy cấp chiếm 29,7% tổng số loài thú đã phát hiện. Bộ Dơi chiếm ưu thế với 40 loài (chiếm 39,61% tổng số loài), tiếp theo là bộ Ăn thịt có 24 loài (23,76%), bộ Gặm nhấm có 19 loài (18,81%); bộ Linh trưởng có 9 loài (8,91%); bộ Guốc chẵn có 5 loài (4,95%), bộ Ăn côn trùng có 2 loài (1,98%); bộ Nhiều răng và bộ Tê tê chỉ có 1 loài (0,99%). Loài Hồ (*Panthera tigris*), Báo hoa mai (*Panthera pardus*) là 2 loài thú có nguy cơ tuyệt chủng cao nhất. Đề nghị Khu BTTN Kim Hỷ có kế hoạch giám sát với các loài linh trưởng quý hiếm có giá trị bảo tồn như Voọc má trắng, Voọc mũi hếch và các loài khỉ thuộc giống *Macaca*.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ KH&CN, Viện KHCNVN, 2007: Sách Đỏ Việt Nam, Phần Động vật. NXB. KH&KT, Hà Nội.
2. Corbet G.B, J.E. Hill, 1992: The Mammals of the Indomalayan Region: A Systematic Review. Oxford University Press, Oxford.



3. **Đặng Ngọc Cần và cs.,** 2008: Danh lục các loài thú hoang dã Việt Nam. Shoukadoh Book Sellers, Japan.
4. **Đặng Huy Hữnh và cs .,** 2007: Động vật chí Việt Nam. Tập 25 - Lóp Thú. NXB. KH&KT, Hà Nội.
5. **Nguyễn Vũ Khôi, Julia C. Shaw,** 2005: Hướng dẫn điều tra ngoại nghiệp linh trưởng. NXB. Nông nghiệp.
6. **Phạm Nhật, Nguyễn Xuân Đặng,** 2000: Sổ tay ngoại nghiệp nhận diện thú khu vực Phong Nha-Kẻ Bàng. NXB. Lao động - Xã hội.

## **RESULTS OF SERVEY ON MAMMALS IN KIM HY NATURE RESERVE, BAC KAN PROVINCE**

**TRAN THI VIET THANH, HOANG ANH TUAN,  
DO VAN TRUONG, CAO QUOC TRI**

### **SUMMARY**

Kim Hy Nature Reserve (14,772 ha) is located in northern moutainous area of Bac Kan province. Based on review of previous biodiversity studies and our studies carried out in 2008-2010, mammal fauna in Kim Hy Nature Reserve consists of 101 species and subspecies belonging to 27 families and 8 orders. Out of 101 species, 30 species are threatened (29.7%); The order Chiroptera has 40 species (39.61%), then follow families Carnivora with 24 species (23.76%), Rodentia with 19 species (18.81%), Primate with 9 species (8.91%); Artiodactyla with 5 species (4.95%); and Insectivora with 2 species. Two families Scandetia and Pholidota have only 1 species each (0.99%). Two species with high extinction risk are Indochinese Tiger (*Panthera tigris*), Leopard (*Pantheara pardus*).